**BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN KIỂM TRA HK2 MÔN SINH HỌC 12A**

**NĂM HỌC 2021 – 2022**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung**  **kiến thức** | **Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra** | **Điểm** |
| Các bằng chứng tiến hóa | **Nhận biết :**  - Nêu (nhận dạng) được khái niệm: Cơ quan tương đồng, cơ quan tương tự, cơ quan thoái hóa.  - Nhận dạng được bằng chứng tế bào học và bằng chứng sinh học phân tử.  - Nêu được ý nghĩa của thuyết cấu tạo tế bào, sự thống nhất trong cấu trúc của ADN và prôtêin các loài.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được cơ quan tương đồng, cơ quan tương tự, cơ quan thoái hóa.  - So sánh: cơ quan tương đồng, cơ quan thoái hóa và cơ quan tương tự.  - Phân biệt được bằng chứng trực tiếp và bằng chứng gián tiếp.  - Trình bày được nguồn gốc chung của sinh giới qua học thuyết tế bào.  **Vận dụng:**  - Xác định được các mối quan hệ họ hàng qua phân tích ví dụ cụ thể về bằng chứng tiến hoá.  - Phân tích được bằng chứng sinh học phân tử và sinh học tế bào.  - Giải thích được nguồn gốc chung của sinh giới. | **0,5 đ**  **0,5 đ**  **0,25 đ** |
| Học thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại | **Nhận biết:**  - Nêu khái niệm tiến hóa nhỏ, tiến hóa lớn.  - Nhận dạng được nguồn biến dị di truyền của quần thể.  - Nêu đươc khái niệm các nhân tố tiến hóa. Liệt kê được các nhân tố tiến hoá.  - Nêu được 5 nhân tố tiến hóa.  - Nêu được vai trò của CLTN là sàng lọc và làm tăng số lượng cá thể có kiểu hình thích nghi tồn tại sẳn trong quần thể  - Liệt kê được các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ hình thành quần thể thích nghi.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được tiến hóa nhỏ và tiến hóa lớn.  - Phân biệt được nguồn biến di sơ cấp và nguồn biến dị thứ cấp.  - Xác định được nguồn nguyên liệu chủ yếu cho tiến hóa (nguồn nguyên liệu sơ câp).  - Trình bày được vai trò của đột biến gen, di - nhập gen, biến động di truyền đối với tiến hóa nhỏ.  -Trình bày được tác động và vai trò của chọn lọc tự nhiên.  - Phân biệt được tốc độ thay đổi tần số alen trội và lặn của chọn lọc tự nhiên.  - Phân biệt được thuyết tiến hóa của Dacuyn với thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại.  - Hiểu đươc chiều hướng tiến hóa theo thuyết tiến hoá tổng hợp.  **Vận dụng:**  **-** Giải thích vì sao quá trình giao phối ngẫu nhiên không phải là nhân tố tiến hóa.  **-** Giải thích được tác động của các nhân tố tiến hóa**.**  **Vận dụng cao:**  Vận dụng kiến thức giải quyết bài tập, giải thích một số hiện tượng phức tạp thực tế | **0,5 đ**  **0,5 đ**  **0,25 đ**  **0,25 đ** |
| Loài và các cơ chế cách li | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm loài sinh học, các cơ chế cách li.  - Nêu được tiêu chí phân biệt 2 loài thân thuộc.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt các cơ chế cách li.  - Phân biệt các dạng cách li thông qua các ví dụ.  - Xác định được vai trò của cách li sinh sản trong quá trinh hình thành loài.  - Xác định được vai trò của cơ chế cách li.  **Vận dụng:**  Vận dụng kiến thức giải quyết, giải thích một số hiện tượng thực tế | **0,5 đ**  **0,5 đ**  **0,25 đ** |
| Các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật; | **Nhận biết:**  - Biết được các đặc trưng của quần thể  - Nêu được khái niệm mật độ cá thể của quần thể. Biết được ý nghĩa của mật độ cá thể của quần thể.  - Nêu được khái niệm kích thước của quần thể. Biết được khái niệm kích thước tối thiểu, kích thước tối đa.  - Biết được các nhân tố ảnh hưởng đến kích thước quần thể.  **Thông hiểu:**  - Hiểu được tác động của mật độ lên môi trường sống của quần thể.  - Phân biệt được mật độ quần thể và kích thước quần thể.  - Hiểu được tác động của kích thước tối thiểu và kích thước tối đa đến sự tồn tại của quần thể.  - Phân biệt được đường cong tăng trưởng của quần thể sinh vật.  - Xác định được ảnh hưởng của môi trường đến đường cong tăng trưởng của quần thể.  **Vận dụng:**  - Giải thích được mật độ là đặc trưng cơ bản của quần thể.  - Vận dụng ý nghĩa mật độ vào đời sống, sản xuất.  - Vận dụng kiến thức về kích thước của quần thể trong công tác bảo tồn.  - Trình bày Ảnh hưởng của kích thước quần thể đến mức sinh sản, mức tử vong của quần thể.  - Vận dụng kiến thức giải quyết bài tập, giải thích một số hiện tượng thực tế | **0,5 đ**  **0,25 đ**  **0,25 đ** |
| Quần xã sinh vật và các đặc trưng cơ bản của quần xã | **Nhận biết:**  - Nêu (tái hiện) được định nghĩa quần xã sinh vật.  - Liệt kê được các đặc trưng cơ bản của quần xã.  - Nêu (tái hiện) được khái niệm đặc trưng về thành phần loài; Đặc trưng về phân bố không gian ( theo chiều ngang, theo chiều thẳng đứng).  - Nhận biết khái niệm khống chế sinh học.  **Thông hiểu:**  - Nêu được các ví dụ minh họa cho các đặc trưng của quần xã.  - Phân biệt được loài ưu thế và loài đặc trưng.  - Phân biệt được mối quan hệ trong quần xã: quan hệ hỗ trợ (cộng sinh, hội sinh, hợp tác) và đối kháng (cạnh tranh, kí sinh, ức chế - cảm nhiễm, sinh vật ăn sinh vật)  - đưa ra được các ví dụ cụ thể minh họa cho từng mối quan hệ giữa các loài  - Xác định được mối quan hệ trong quần xã thông qua các ví dụ cụ thể.  - Nêu và giải thích các ví dụ về khống chế sinh học trong sách giáo khoa.  **Vận dụng:**  - Phân biệt được sự khác nhau giữa quần thể và quần xã.  Trình bày được các ví dụ về cộng sinh, hội sinh, hợp tác; cạnh tranh, kí sinh, ức chế cảm nhiễm, sinh vật ăn sinh vật.  - Lấy được các ví dụ minh họa cho các đặc trưng cơ bản của quần xã.  - Phân biệt được sự khác nhau cơ bản giữa quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối kháng trong quần xã.  - Trình bày được các ví dụ các về khống chế sinh học  **Vận dụng cao:**  - Phân biệt được các mối quan hệ thông qua các ví dụ khác sách giáo khoa (Mối thợ - trùng roi…)  - Vận dụng kiến thức giải quyết bài tập, giải thích một số hiện tượng thực tế | **0,75 đ**  **0,5 đ**  **0,25 đ**  **0,25 đ** |
| Hệ sinh thái | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm hệ sinh thái (HST)  - Kể tên các kiểu hệ sinh thái  - Nêu được 2 thành phần cấu trúc cơ bản của hệ sinh thái  **Thông hiểu:**  - Lấy được ví dụ về HST tự nhiên, nhân tạo.  - Phân biệt được các nhóm sinh vật (Sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải).  - Xác định được vai trò của mỗi nhóm sinh vật.  - Phân biệt của hệ sinh thái nhân tạo và HST tự nhiên.  **Vận dụng:**  - Đề xuất được một số biện pháp nâng cao hiệu suất của HST nhân tạo.  - Liệt kê các biện pháp phát triển bền vững HST tự nhiên.  **-** Vận dụng kiến thức giải quyết bài tập, giải thích một số hiện tượng thực tế | **0,75 đ**  **0,5 đ**  **0,25 đ** |
| Trao đổi chất trong hệ sinh thái | **Nhận biết:**  - Nêu khái niệm chuỗi thức ăn, lưới thức ăn, bậc dinh dưỡng, tháp sinh thái.  - Liệt kê ba loại tháp sinh thái.  **Thông hiểu:**  - Xác định bậc dinh dưỡng, vai trò của sinh vật trong chuỗi thức ăn, lưới thức ăn.  **-** Phân biệt được 2 loại chuỗi thức ăn.  - Phân biệt ba loại hình tháp sinh thái.  - Trình bày được mối quan hệ dinh dưỡng là cơ sở xây dựng chuỗi, lưới thức ăn.  **Vận dụng:**  - Xây dựng được chuỗi và lưới thức ăn từ các loài sinh vật cho trước  - Trong lưới thức ăn:  + Xác định 1 bậc dinh dưỡng nào đó có nhiều loài sinh vật.  + Loài nào có bậc dinh dưỡng cao nhất.  + Có bao nhiêu chuỗi thức ăn. 19/10/2020  - Giải thích được ưu và nhược điểm của các loại tháp sinh thái.  **Vận dụng cao:**  - Giải thích ảnh hưởng sự biến động số lượng (tăng hoặc giảm) của một mắc xích trong lưới thức ăn đến sự cân bằng sinh thái.  - Vận dụng kiến thức giải quyết bài tập, giải thích một số hiện tượng thực tế | **0,5 đ**  **0,25 đ**  **0,25 đ**  **0,5 đ** |

**BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN KIỂM TRA HK2 MÔN SINH HỌC 12D**

**NĂM HỌC 2021 – 2022**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung**  **kiến thức** | **Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra** | **Điểm** |
| Học thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại | **Nhận biết:**  - Nêu khái niệm tiến hóa nhỏ, tiến hóa lớn.  - Nhận dạng được nguồn biến dị di truyền của quần thể.  - Nêu đươc khái niệm các nhân tố tiến hóa. Liệt kê được các nhân tố tiến hoá.  - Nêu được 5 nhân tố tiến hóa.  - Nêu được vai trò của CLTN là sàng lọc và làm tăng số lượng cá thể có kiểu hình thích nghi tồn tại sẳn trong quần thể  - Liệt kê được các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ hình thành quần thể thích nghi.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được tiến hóa nhỏ và tiến hóa lớn.  - Phân biệt được nguồn biến di sơ cấp và nguồn biến dị thứ cấp.  - Xác định được nguồn nguyên liệu chủ yếu cho tiến hóa (nguồn nguyên liệu sơ câp).  - Trình bày được vai trò của đột biến gen, di - nhập gen, biến động di truyền đối với tiến hóa nhỏ.  -Trình bày được tác động và vai trò của chọn lọc tự nhiên.  - Phân biệt được tốc độ thay đổi tần số alen trội và lặn của chọn lọc tự nhiên.  - Phân biệt được thuyết tiến hóa của Dacuyn với thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại.  - Hiểu đươc chiều hướng tiến hóa theo thuyết tiến hoá tổng hợp.  **Vận dụng:**  **-** Giải thích vì sao quá trình giao phối ngẫu nhiên không phải là nhân tố tiến hóa.  **-** Giải thích được tác động của các nhân tố tiến hóa**.**  **Vận dụng cao:**  Vận dụng kiến thức giải quyết bài tập, giải thích một số hiện tượng phức tạp thực tế | **1 đ**  **0,5 đ**  **0,25 đ**  **0,25 đ** |
| Môi trường và các nhân tố sinh thái. | **Nhận biết:**  - Nhớ được khái niệm về môi trường và các loại môi trường sống chủ yếu.  - Nêu được định nghĩa các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên cơ thể sinh vật  - Nêu được định nghĩa: giới hạn sinh thái, ổ sinh thái.  - Chỉ ra được một số quy luật tác động của các nhân tố sinh thái  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các nhóm thực vật thích nghi với điều kiện chiếu sáng của môi  - Phân biệt ổ sinh thái với nơi ở của sinh vật;  - Hiểu được quy tắc Becman và quy tắc alen.  - Xác định được giới hạn sinh thái của các loài khác nhau.  - Xác định được các khoảng giá trị trong Giới hạn sinh thái thông qua ví dụ cụ thể.  - Xác định được các loại nhân tố sinh thái, các loại môi trường…  **Vận dụng:**  - Trình bày được sự thích nghi của sinh vật với ánh sáng;  - Giải thích được quy tắc, sự thích nghi của sinh vật.  **Vận dụng cao:**  **-** Vận dụng quy luật tác động tổng hợp và quy luật giới hạn của các nhân tố vô sinh trong chăn nuôi, trồng trọt ở địa phương.  **-** Vận dụng kiến thức giải quyết bài tập, giải thích một số hiện tượng thực tế | **1 đ**  **0,75 đ**  **0, 5 đ**  **0,25 đ** |
| Quần thể sinh vật và mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể | **Nhận biết:**  - Nhận biết được khái niệm quần thể (về mặt sinh thái học).  - Tái hiện được quá trình hình thành quần thể.  - Nêu được các mối quan hệ sinh thái giữa các cá thể trong quần thể : quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh.  - Nêu được ý nghĩa sinh thái của các quan hệ.  **Thông hiểu:**  - Xác định được tập hợp sinh vật nào là quần thể sinh vật.  - Phân biệt được mối quan hệ hỗ trợ và cạnh tranh cùng loài.  - Xác định được mối quan hệ trong quần thể thông qua các ví dụ cụ thể.  - Hiểu được bản chất của các mối quan hệ trong quần thể.  **Vận dụng:**  **-** Vận dụng kiến thức giải quyết bài tập, giải thích một số hiện tượng thực tế | **0,75 đ**  **0,5 đ**  **0,25 đ** |
| Quần xã sinh vật và các đặc trưng cơ bản của quần xã | **Nhận biết:**  - Nêu (tái hiện) được định nghĩa quần xã sinh vật.  - Liệt kê được các đặc trưng cơ bản của quần xã.  - Nêu (tái hiện) được khái niệm đặc trưng về thành phần loài; Đặc trưng về phân bố không gian ( theo chiều ngang, theo chiều thẳng đứng).  - Nhận biết khái niệm khống chế sinh học.  **Thông hiểu:**  - Nêu được các ví dụ minh họa cho các đặc trưng của quần xã.  - Phân biệt được loài ưu thế và loài đặc trưng.  - Phân biệt được mối quan hệ trong quần xã: quan hệ hỗ trợ (cộng sinh, hội sinh, hợp tác) và đối kháng (cạnh tranh, kí sinh, ức chế - cảm nhiễm, sinh vật ăn sinh vật)  - đưa ra được các ví dụ cụ thể minh họa cho từng mối quan hệ giữa các loài  - Xác định được mối quan hệ trong quần xã thông qua các ví dụ cụ thể.  - Nêu và giải thích các ví dụ về khống chế sinh học trong sách giáo khoa.  **Vận dụng:**  - Phân biệt được sự khác nhau giữa quần thể và quần xã.  Trình bày được các ví dụ về cộng sinh, hội sinh, hợp tác; cạnh tranh, kí sinh, ức chế cảm nhiễm, sinh vật ăn sinh vật.  - Lấy được các ví dụ minh họa cho các đặc trưng cơ bản của quần xã.  - Phân biệt được sự khác nhau cơ bản giữa quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối kháng trong quần xã.  - Trình bày được các ví dụ các về khống chế sinh học  **Vận dụng cao:**  - Phân biệt được các mối quan hệ thông qua các ví dụ khác sách giáo khoa (Mối thợ - trùng roi…)  - Vận dụng kiến thức giải quyết bài tập, giải thích một số hiện tượng thực tế | **0,75 đ**  **0,75 đ**  **0,5 đ**  **0,25 đ** |
| Hệ sinh thái | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm hệ sinh thái (HST)  - Kể tên các kiểu hệ sinh thái  - Nêu được 2 thành phần cấu trúc cơ bản của hệ sinh thái  **Thông hiểu:**  - Lấy được ví dụ về HST tự nhiên, nhân tạo.  - Phân biệt được các nhóm sinh vật (Sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải).  - Xác định được vai trò của mỗi nhóm sinh vật.  - Phân biệt của hệ sinh thái nhân tạo và HST tự nhiên.  **Vận dụng:**  - Đề xuất được một số biện pháp nâng cao hiệu suất của HST nhân tạo.  - Liệt kê các biện pháp phát triển bền vững HST tự nhiên.  **-** Vận dụng kiến thức giải quyết bài tập, giải thích một số hiện tượng thực tế  **Vận dụng cao:**  - Đề xuất xây dựng một mô hình HST nhân tạo phù hợp với địa phương có thể phát triển lâu dài.  - Ứng dụng trong chăn nuôi và trồng trọt  **-** Vận dụng kiến thức giải quyết bài tập, giải thích một số hiện tượng thực tế | **0,5 đ**  **0,5 đ**  **0,5 đ**  **0,25 đ** |